

Phát triển giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam: Thực trạng và định hướng trong kỷ nguyên số

Online Higher Education Development in Vietnam:
Current Status and Future Orientations in the Digital Era

Phan Thị Cẩm Chi^{a*}, Lê Bá Thông^a, Trương Thị Hồng Trinh^a
Phan Thi Cam Chi^{a*}, Le Ba Thong^a, Truong Thi Hong Trinh^a

^a*Viện Đào tạo mở và Công nghệ thông tin - Đại học Huế*

^a*Institute of Open Education and Information Technology - Hue University*

(Ngày nhận bài: 3/3/2026, ngày phản biện xong: 15/7/2026, ngày chấp nhận đăng: 13/8/2026)

Tóm tắt

Trong bối cảnh bùng nổ của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và làn sóng công trí tuệ nhân tạo tạo sinh (AI) giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam đã có sự dịch chuyển mang tính bước ngoặt, từ một giải pháp tình thế ứng phó khủng hoảng sang một phương thức đào tạo chiến lược, định hình năng lực cạnh tranh cốt lõi của hệ thống giáo dục quốc gia. Bài báo này vận dụng phương pháp phân tích nội dung (Content Analysis) và tổng hợp hệ thống (Systematic Synthesis) nguồn dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2020 - 2026, kết hợp mô hình ma trận SWOT để đánh giá toàn diện bức tranh thực trạng và định hình lộ trình phát triển bền vững cho mô hình này. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, hệ thống giáo dục đại học Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng về mặt thể chế vĩ mô thông qua Quyết định số 131/QĐ-TTg, sự chuẩn hóa đồng bộ của hệ thống quản lý học tập (LMS), và bước nhảy vọt trong năng lực thích ứng công nghệ của đội ngũ sư phạm. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng thẳng thắn nhận diện bốn rào cản hệ thống đang cản trở tiến trình chuẩn hóa quốc tế, bao gồm: (1) hiện tượng bất bình đẳng kỹ thuật số (Digital Divide) sâu sắc giữa các nhóm cơ sở giáo dục đại học; (2) xu hướng sư phạm "bình mới rượu cũ" khi thiếu vắng tư duy sư phạm số (Digital Pedagogy) chuyên biệt; (3) chất lượng học liệu số mới dừng lại ở mức "số hóa thô" thiếu tính tương tác trực quan; và (4) khủng hoảng liêm chính học thuật (Academic Integrity) trong công tác kiểm tra đánh giá trực tuyến trước sự phổ biến của các công cụ AI tạo sinh.

Trên cơ sở nhận diện các xung đột nội tại và bối cảnh ngoại vi, nhóm tác giả đề xuất hệ thống giải pháp đồng bộ mang tính chiến lược, đi từ việc hoàn thiện hành lang pháp lý và xây dựng bộ tiêu chuẩn kiểm định độc lập cho chương trình đào tạo trực tuyến hoàn toàn (100% trực tuyến), thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP) tối ưu hóa hạ tầng, tái đào tạo năng lực sư phạm số gắn liền với mô hình "lớp học đảo ngược" (Flipped Classroom), cho đến việc ứng dụng công nghệ giám thị thông minh (AI Proctoring) kết hợp đánh giá quá trình (Formative Assessment). Kết quả của nghiên cứu kỳ vọng sẽ đóng góp một khung lý thuyết thực tiễn và hệ giải pháp hữu ích, hỗ trợ các nhà quản lý vĩ mô cùng các cơ sở đào tạo tối ưu hóa mô hình học tập kết hợp (Blended Learning) thông minh trong kỷ nguyên số.

Từ khóa: giáo dục đại học trực tuyến, kỷ nguyên số, chuyển đổi số giáo dục, Việt Nam

Abstract

In the wake of the Fourth Industrial Revolution and the proliferation of generative artificial intelligence (AI), online higher education in Vietnam has undergone a paradigmatic shift, transitioning from a crisis-response makeshift mechanism to a strategic pedagogical modality that defines the core competitiveness of the national education system. This paper utilizes content analysis and systematic synthesis of secondary data spanning the 2020 - 2026 period, coupled

*Tác giả liên hệ: Phan Thị Cẩm Chi

Email: phanthicamchi@hoeit.edu.vn

with the SWOT matrix framework, to comprehensively evaluate the current landscape and map out a sustainable developmental trajectory for this model. The research findings indicate that Vietnamese higher education has achieved milestone accomplishments in macro-level institutionalization - exemplified by Decision No. 131/QĐ-TTg - alongside the synchronous operationalization of Learning Management Systems (LMS) and a quantum leap in faculty technological adaptability. Concurrently, the study candidly identifies four systemic bottlenecks impeding international standard alignment: (1) An acute digital divide among diverse institutional tiers; (2) A "new wine in old bottles" pedagogical trend resulting from a deficiency in specialized digital pedagogy; (3) Suboptimal digital learning materials predominantly limited to rudimentary digitization with low interactive visualization; and (4) An academic integrity crisis in online assessment and evaluation catalyzed by the ubiquity of generative AI tools.

By contextualizing these internal contradictions and external dynamics, the authors formulate a synchronized system of strategic interventions. These encompass establishing independent accreditation standards for 100% online programs, leveraging public-private partnerships (PPP) for infrastructural optimization, re-engineering faculty digital competencies via the flipped classroom model, and deploying AI proctoring technologies integrated with formative assessment. Ultimately, this study is expected to contribute a robust empirical framework and a pragmatic paradigm, assisting macro-policy makers and higher education institutions (HEIs) in optimizing smart blended learning ecosystems in the digital era.

Keywords: online higher education, digital era, educational digital transformation, Vietnam

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam đóng vai trò chiến lược trong hiện đại hóa mô hình quản trị, tối ưu hóa học liệu và thực hiện mục tiêu Đề án Chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 131/QĐ-TTg của Chính phủ [1], [2]. Tổng quan tài liệu cho thấy các nghiên cứu trong nước chủ yếu phân hóa theo hai giai đoạn: đánh giá áp lực thích ứng kỹ thuật thời kỳ đại dịch (2020 - 2022) và khảo sát mức độ hài lòng đối với mô hình (2023 - 2025). Tuy nhiên, thực tiễn giai đoạn hiện tại (2025 - 2026) đang làm xuất hiện một khoảng trống nghiên cứu vĩ mô ở giai đoạn chuẩn hóa "hậu khủng hoảng". Các công trình đi trước chưa đánh giá một cách hệ thống những thách thức mới phát sinh, đặc biệt là sự gia tăng bất bình đẳng kỹ thuật số (dưới áp lực tự chủ tài chính, sự thiếu hụt tiêu chuẩn kiểm định độc lập cho chương trình trực tuyến hoàn toàn, và cuộc khủng hoảng liên chính học thuật do sự thâm nhập sâu của AI.

Xuất phát từ khoảng trống đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm giải quyết câu hỏi cốt lõi: Thực trạng phát triển giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam hiện nay đang đối mặt với những cơ hội và thách thức mang tính hệ thống nào trong kỷ nguyên số, và mô hình này cần được định hướng thế nào để đảm bảo tính bền

vững? Bằng phương pháp hệ thống hóa và phân tích dữ liệu và ma trận SWOT đa chiều, mục tiêu của bài viết là đánh giá toàn diện các thu hẹp hệ thống trên bốn trục thành tố (pháp lý, hạ tầng, giảng viên, người học). Kết quả nghiên cứu kỳ vọng sẽ bù đắp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn vận hành, đồng thời đề xuất hệ giải pháp chiến lược đồng bộ nhằm hỗ trợ các nhà quản lý vĩ mô và các cơ sở đào tạo hoạch định chính sách, đầu tư công nghệ và đổi mới phương pháp sư phạm số trong bối cảnh mới.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp

Trong nghiên cứu này, phương pháp thu thập dữ liệu thứ cấp được sử dụng nhằm thiết lập nền tảng lý luận vững chắc và cung cấp hệ thống số liệu minh chứng khách quan cho các phân tích định tính. Tiến trình thu thập dữ liệu được thiết kế chặt chẽ, tường minh thông qua bốn yếu tố cấu thành bao gồm: mục tiêu, nội dung, cách thức triển khai và phạm vi thời gian phù hợp, cụ thể.

2.1.1. Về mục tiêu

Việc thu thập dữ liệu thứ cấp hướng đến hai mục tiêu cốt lõi: Thứ nhất nhằm kế thừa và hệ thống hóa các thành tựu lý luận, mô hình phát triển giáo dục số trên thế giới và tại Việt Nam. Thứ hai nhằm tạo dựng cơ sở dữ liệu thực tiễn

minh bạch, giúp nhận diện chính xác các xu hướng, thành tựu và đặc biệt là những rào cản mang tính hệ thống của giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam mà không bị giới hạn bởi tính cục bộ của một cơ sở đào tạo đơn lẻ.

2.1.2. Về nội dung dữ liệu

Nghiên cứu tập trung khoanh vùng và thu thập ba nhóm dữ liệu trọng tâm:

(1) Nhóm dữ liệu thể chế: Các văn bản quy phạm pháp luật, thông tư, quyết định mang tính chiến lược của Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo liên quan đến chuyển đổi số giáo dục (ví dụ: Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng

Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo");

(2) Nhóm dữ liệu thực tiễn: Các báo cáo thống kê, báo cáo tổng kết thường niên của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong khối đại học [3];

(3) Nhóm dữ liệu học thuật: Các công trình nghiên cứu khoa học, bài báo chuyên ngành thuộc danh mục Scopus/ISI, tạp chí uy tín trong nước và kỷ yếu hội thảo quốc gia, quốc tế về chủ đề đào tạo trực tuyến hay sự phạm số.

Bảng 1. Phân loại và hệ thống hóa nguồn dữ liệu thứ cấp giai đoạn 2020 - 2026

Nhóm dữ liệu	Nguồn thu thập chính	Nội dung cốt lõi chiết xuất	Tài liệu minh chứng tiêu biểu
Dữ liệu thể chế	Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Hành lang pháp lý, tỷ lệ công nhận tín chỉ trực tuyến (30%), định hướng chuyển đổi số vĩ mô.	Quyết định số 131/QĐ-TTg; các thông tư sửa đổi quy chế đào tạo đại học.
Dữ liệu thực tiễn	Báo cáo thống kê thường niên của Bộ Giáo dục và Đào tạo.	Thực trạng hạ tầng LMS (Moodle, Canvas...), tỷ lệ bất bình đẳng số giữa các trường.	Báo cáo tổng kết ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục đại học (2022).
Dữ liệu học thuật	Cơ sở dữ liệu Scopus, ScienceDirect, ISI, Google Scholar.	Mô hình sự phạm số (Digital Pedagogy), khủng hoảng liên chính học thuật do AI tạo sinh, giải pháp kiểm định trực tuyến.	Nghiên cứu của Pham & Nguyen (2025) [2]; Truong & Le (2026) [4]; Siemens & Dawson (2024) [5], [6].

2.1.3. Về cách thức triển khai

Nhóm tác giả áp dụng kỹ thuật tìm kiếm theo từ khóa (Keyword-based Search) trên các cơ sở dữ liệu khoa học lớn như Google Scholar, ScienceDirect, ResearchGate và hệ thống thư viện điện tử quốc gia. Các từ khóa tìm kiếm được kết hợp linh hoạt bao gồm cả tiếng Việt và tiếng Anh như: "giáo dục trực tuyến", "chuyển đổi số giáo dục đại học", "online higher education in Vietnam", "blended Learning". Sau đó, tài liệu

được sàng lọc theo tiêu chí: chỉ chọn các tài liệu có nguồn gốc rõ ràng, được xuất bản bởi các tổ chức hoặc tạp chí có bình duyệt (Peer-reviewed) để đảm bảo tính tối cao về mặt học thuật.

2.1.4. Về phạm vi thời gian

Dữ liệu thứ cấp được giới hạn thu thập nghiêm ngặt trong giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2026. Đây là mốc thời gian mang tính chiến lược tối ưu cho nghiên cứu này, bởi nó phản ánh toàn bộ chu kỳ vận động của giáo dục trực tuyến

tại Việt Nam: từ giai đoạn "phản ứng nhanh" đại dịch (2020 - 2021), giai đoạn "bản lề" chuyển dịch chính sách (2022 - 2024), cho đến giai đoạn bùng nổ của AI và chuẩn hóa mô hình đào tạo số toàn diện hiện nay (2025 - 2026).

2.2. Phương pháp phân tích và tổng hợp dữ liệu

Sau khi hoàn thành giai đoạn thu thập, toàn bộ nguồn dữ liệu thứ cấp được đưa vào quy trình xử lý được thực hiện chặt chẽ nhóm tác giả vận dụng phối hợp hai phương pháp cốt lõi: phân tích nội dung để bóc tách thông tin và tổng hợp hệ) để khái quát hóa kết luận.

Quy trình phân tích dữ liệu nghiên cứu được thực hiện qua ba bước tuyến tính chặt chẽ nhằm chuyển hóa khối dữ liệu thứ cấp định tính thành các thông tin có cấu trúc. Đầu tiên, nghiên cứu áp dụng kỹ thuật mã hóa dữ liệu theo chủ đề (Thematic Coding) để phân rã nội dung văn bản chính sách, báo cáo thống kê và tài liệu học thuật vào bốn trục thành tố của hệ sinh thái giáo dục đại học trực tuyến bao gồm:

(1) Khung chính sách và hành lang pháp lý vĩ mô;

- (2) Hạ tầng và nền tảng công nghệ;
- (3) Năng lực sư phạm số của giảng viên;
- (4) Trải nghiệm và kết quả học tập của sinh viên.

Tiếp theo, kỹ thuật đối chiếu và liên kết dữ liệu chéo (Cross-Data Synthesis) dựa trên tư duy hệ thống được triển khai nhằm thiết lập mối quan hệ biện chứng giữa các trục chủ đề, trọng tâm là đối chiếu giữa định hướng chính sách với quy mô đầu tư hạ tầng thực tế, và liên kết năng lực số của giảng viên với hiệu quả học tập, đánh giá của sinh viên, đồng thời so sánh sự phân hóa giữa các nhóm trường.

Cuối cùng, nghiên cứu thực hiện khái quát hóa để loại bỏ các hiện tượng cục bộ, bề nổi, từ đó cô đọng các đặc điểm mang tính bản chất và những mâu thuẫn nội tại của hệ thống giáo dục số tại Việt Nam. Kết quả của quy trình xử lý dữ liệu này tạo cơ sở logic và thực tiễn việc xây dựng ma trận SWOT và đề xuất hệ thống giải pháp ở các phần tiếp theo. Để định vị rõ tính kế thừa và khoảng trống nghiên cứu mà bài báo tập trung giải quyết, nhóm tác giả hệ thống hóa tổng quan các công trình đi trước qua Bảng 2.

Bảng 2. So sánh và định vị khoảng trống nghiên cứu của bài báo với các công trình trước đây

Tác giả và năm xuất bản	Phạm vi và phương pháp nghiên cứu	Trọng tâm nội dung	Khoảng trống để lại / Điểm hạn chế	Sự khác biệt và đóng góp mới của bài báo này
Siemens & Dawson (2024) [5]	Toàn cầu; định lượng và phân tích thuật toán.	Tối ưu hóa hệ thống LMS và dữ liệu lớn để cá nhân hóa việc học.	Chưa mang tính đặc thù và khó áp dụng trực tiếp vào các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.	Cá nhân hóa và bản địa hóa: ứng dụng lý thuyết vào thực tế hạ tầng và thể chế tại Việt Nam theo Quyết định 131/QĐ-TTg.
Nguyen (2021); Pham (2022) [7]	Việt Nam; khảo sát định lượng quy mô nhỏ tại 1-2 trường.	Đánh giá trải nghiệm, rào cản tâm lý và kỹ thuật của sinh viên trong thời kỳ Covid-19.	Mang tính thời điểm (ứng phó khủng hoảng); học liệu chủ yếu là "số hóa thô" thời kỳ đầu.	Tầm nhìn hậu khủng hoảng (2025-2026): đánh giá khi trực tuyến đã thành phương thức chính thức; phân tích hiện tượng "bình mới rượu cũ".

Le & Tran (2025) [8]	Việt Nam; phân tích thực trạng định tính.	Thực trạng ứng dụng và năng lực công nghệ thông tin của giảng viên.	Chưa dự báo và xử lý sâu các thách thức mới nổi từ làn sóng AI.	Tiên phong xử lý khủng hoảng AI: Tập trung giải quyết bài toán liên chính học thuật AI và chuyển dịch sang sư phạm số.
-------------------------------------	---	---	---	--

2.3. Phương pháp phân tích ma trận SWOT (điểm mạnh - điểm yếu - cơ hội - thách thức)

Nghiên cứu áp dụng mô hình ma trận SWOT nhằm cấu trúc hóa kết quả phân tích thực trạng hệ thống giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam theo hai nhóm yếu tố: môi trường bên trong và môi trường bên ngoài. Môi trường bên trong được phân tích thông qua các điểm mạnh (Strengths) và điểm yếu (Weaknesses), trong khi

môi trường bên ngoài được đánh giá thông qua các cơ hội (Opportunities) và thách thức (Threats). Trên cơ sở đó, nghiên cứu xây dựng khung đánh giá đa chiều phục vụ việc phân tích thực trạng và đề xuất các giải pháp phù hợp.

Kết quả phân tích SWOT là cơ sở để xây dựng và luận giải các giải pháp chiến lược được trình bày tại Mục 4.

Bảng 3. Ma trận SWOT hệ thống giáo dục đại học trực tuyến Việt Nam trong kỷ nguyên số

Môi trường bên trong (Nội tại)	Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
	Nhận thức về chuyển đổi số tăng cao toàn hệ thống.	Bất bình đẳng kỹ thuật số (giữa khối trường tự chủ/tư thục và trường địa phương).
	Hạ tầng LMS (Moodle, Canvas...) được vận hành đồng bộ ở các trường trọng điểm.	Học liệu số chủ yếu là "số hóa thô" (PDF, Slide), thiếu tính tương tác.
	Năng lực công nghệ cơ bản của giảng viên và sinh viên được nâng cấp nhanh.	Tư duy giảng dạy "bình mới rượu cũ", rập khuôn phương pháp truyền thống lên không gian mạng.
Môi trường bên ngoài (Ngoại vi)	Cơ hội (O)	Thách thức (T)
	Sự bùng nổ của AI tạo sinh, Big Data giúp cá nhân hóa lộ trình học tập.	Độ trễ trong việc ban hành bộ tiêu chuẩn kiểm định chuyên biệt cho đào tạo trực tuyến hoàn toàn.
	Các công nghệ VR/AR và mô phỏng hỗ trợ hỗ trợ hiệu quả cho các khối ngành thực hành.	Khủng hoảng liên chính học thuật trước sự phổ biến của các công cụ AI (ChatGPT, Claude).
		Rủi ro về bảo mật thông tin và an ninh mạng trong kiểm tra đánh giá diện rộng.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

Dựa trên quy trình phân tích nội dung và hệ thống hóa dữ liệu thứ cấp trong giai đoạn 2020 - 2026, kết quả nghiên cứu về thực trạng phát triển

giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam được định hình rõ nét qua bốn trục thành tố cốt lõi dưới đây.

3.1. Khung chính sách và hành lang pháp lý vĩ mô: Từ ứng phó khủng hoảng đến chuẩn hóa bền vững

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật từng bước được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho các cơ sở đào tạo thông qua Đề án Chuyển đổi số quốc gia (Quyết định số 131/QĐ-TTg). Các thông tư mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chính thức luật hóa phương thức đào tạo trực tuyến, cho phép công nhận tín chỉ tích lũy với tỷ lệ nới rộng lên đến 30% tổng khối lượng chương trình chính quy [1], [2]. Tuy nhiên, hệ thống vẫn tồn tại các khoảng trống pháp lý trước tốc độ phát triển công nghệ. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo chưa ban hành bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng chuyên biệt cho chương trình đào tạo trực tuyến hoàn toàn (100%) [9]. Đồng thời, cơ chế tài chính, định mức giờ chuẩn giảng dạy và quy chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với học liệu số vẫn mang tính cục bộ, chưa được thống nhất trên phạm vi cả nước.

3.2. Hạ tầng công nghệ và hệ thống LMS

Kiến trúc công nghệ tại các cơ sở đào tạo đã có sự dịch chuyển rõ rệt từ việc sử dụng các công cụ hội thoại thuần túy (Zoom, Google Meet) sang vận hành đồng bộ hệ thống quản lý học tập chuyên nghiệp như Moodle hay Canvas, trên nền tảng tích hợp điện toán đám mây. Các trường trọng điểm và khối trường tư thục đã xây dựng được trung tâm dữ liệu số cùng hệ thống xưởng phim (studio) sản xuất học liệu đa phương tiện đạt chuẩn. Tuy nhiên, thực tế đang xuất hiện hiện tượng bất bình đẳng kỹ thuật số gay gắt giữa các nhóm trường do sự phân hóa từ cơ chế tự chủ tài chính [10]. Khối trường địa phương, su phạm và kỹ thuật công lập thường rơi vào tình trạng thiếu kinh phí bảo trì hạ tầng, dẫn đến nghẽn mạng trong các giờ cao điểm. Bên cạnh đó, học liệu số tại nhiều nơi vẫn dừng lại ở mức "số hóa thô" (dạng tài liệu văn bản tĩnh hoặc bài trình chiếu) thay vì được thiết kế trải nghiệm tương tác cao ứng dụng công nghệ thực tế ảo, thực tế tăng

cường hay mô phỏng, tương đồng với nhận định của Le & Tran (2025).

3.3. Năng lực sư phạm số của giảng viên

Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin của đội ngũ giảng viên đã được nâng cao rõ rệt sau chu kỳ thích ứng bắt buộc. Giảng viên đã làm chủ các công cụ kiểm tra, đánh giá nhanh trực tuyến và bước đầu khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên giáo dục mở. Tuy nhiên, xu hướng giảng dạy theo lối mòn vẫn còn phổ biến khi nhiều giảng viên chuyển giao cơ học phương pháp thuyết giảng truyền thống lấy người dạy làm trung tâm lên không gian số, dẫn đến tình trạng tương tác một chiều và thiếu kết nối kéo dài [5], [11]. Đặc biệt trong giai đoạn 2023 – 2026, đội ngũ giảng viên phải đối mặt với nhiều thách thức về kỹ năng thích ứng trước sự bùng nổ của trí tuệ nhân tạo tạo sinh do chưa được đào tạo bài bản về phương pháp tích hợp công nghệ này vào giảng dạy.

3.4. Trải nghiệm học tập và công tác kiểm tra đánh giá

Giáo dục trực tuyến đã giải phóng các rào cản về không gian và thời gian, qua đó thúc đẩy xu hướng cá nhân hóa lộ trình học tập. Người học thể hệ mới sở hữu năng lực số vượt trội, chủ động điều chỉnh nhịp độ tiếp thu kiến thức và mở rộng cơ hội học tập suốt đời. Tuy nhiên, kiểm tra và đánh giá vẫn là mắt xích chịu nhiều rủi ro nhất trong toàn hệ thống. Công tác định danh và kiểm soát gian lận trực tuyến trên quy mô diện rộng hiện chưa có giải pháp xử lý triệt để. Sự thâm nhập mạnh mẽ của các công cụ trí tuệ nhân tạo tạo sinh đã đẩy các hình thức đánh giá truyền thống như bài tiểu luận hay bài tập về nhà vào cuộc khủng hoảng liên chính học thuật mang tính hệ thống [4], khiến các biện pháp giám sát qua ghi hình truyền thống trước đây dần trở nên kém hiệu quả (Nguyen, 2021). Ngoài ra, việc thiếu hụt tương tác trực tiếp kéo dài cũng kìm hãm cơ hội rèn luyện kỹ năng mềm và làm suy giảm kết nối xã hội của người học.

3.5. Tổng hợp mô hình ma trận thực trạng và bức tranh dữ liệu cốt lõi

Để có một cái nhìn toàn diện và định lượng hóa các luận điểm đã phân tích, nhóm tác giả tiến hành tổng hợp mối quan hệ biện chứng giữa các

trực thành tố. Qua việc bóc tách dữ liệu từ các báo cáo chiến lược của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết hợp khảo sát thứ cấp về hành vi số của người học trong kỷ nguyên AI, bức tranh thực trạng được mô hình hóa qua mô hình hóa qua Bảng 4.

Bảng 4. Ma trận tổng hợp thực trạng và các nút thắt cốt lõi trong hệ sinh thái giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam (2020 - 2026)

Trực thành tố	Chỉ số/ Biểu hiện cốt lõi (giai đoạn 2020 – 2026)	Hệ quả và xu hướng vận động
Khung chính sách pháp lý	Quyết định số 131/QĐ-TTg (Ban hành ngày 25/01/2022): đây là văn bản phổ biến và cốt lõi nhất liên quan đến "số hóa". Quyết định này phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030".	Chuyển dịch từ "ứng phó khủng hoảng" sang "chuẩn hóa bền vững". Tuy nhiên hành lang pháp lý đang chạy sau tốc độ phát triển công nghệ.
	Nới rộng tỷ lệ công nhận tín chỉ trực tuyến lên đến 30%.	
	Hạn chế: thiếu bộ tiêu chuẩn kiểm định 100% trực tuyến; chưa thống nhất định mức giờ chuẩn dạy trực tuyến quốc gia.	
Hạ tầng và hệ thống LMS	Dịch chuyển từ công cụ họp trực tuyến thô sơ (Zoom, Meet) sang LMS đồng bộ (Moodle, Canvas).	Sự phân hóa sâu sắc trong hệ sinh thái hạ tầng. Nguy cơ tụt hậu về trải nghiệm học tập tương tác cao ở các khối trường công lập kinh phí thấp.
	Hạn chế: xuất hiện khoảng cách số giữa trường tự chủ tài chính/tư thực với trường địa phương. Học liệu số dừng lại ở mức "số hóa thô" (PDF, Slide).	
Năng lực sư phạm số	100% giảng viên làm chủ công cụ cơ bản (Kahoot, Quizizz, quản lý lớp học ảo).	Giảng viên đối mặt với "khủng hoảng kỹ năng kép": Vừa phải chuyển dịch từ lấy người dạy làm trung tâm sang tương tác số, vừa phải học cách làm chủ và kiểm soát AI.
	Hạn chế: Xu hướng "bình mới rượu cũ" sao chép nguyên bản phương pháp thuyết giảng truyền thống lên không gian số). Khủng hoảng tích hợp Generative AI.	
Trải nghiệm và kiểm tra đánh giá	Thúc đẩy cá nhân hóa học tập (Personalized Learning).	Kiểm tra đánh giá là mắt xích yếu nhất. Triết lý đánh giá cũ (ghi nhớ kiến thức) hoàn toàn thất bại trước năng lực tạo sinh của AI, đòi hỏi một tư duy đánh giá năng lực phản biện đột phá.
	Hạn chế: Khủng hoảng liêm chính học thuật (Academic Integrity) diện rộng do ChatGPT/Claude; sinh viên thiếu tương tác trực tiếp dẫn đến cảm giác cô lập.	

Khảo sát tổng thể giai đoạn 2020 - 2026 cho thấy giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam đang vận hành như một hệ sinh thái có sự tác động biện chứng giữa chính sách, hạ tầng, người dạy và người học. Bên cạnh các thành tựu về luật hóa tự chủ sở (Quyết định số 131/QĐ-TTg), công nhận tín chỉ trực tuyến (đến 30%) và đồng bộ hệ thống LMS chuyên nghiệp (Moodle, Canvas), tiến trình này đang đối mặt với ba điểm nghẽn hệ thống cốt lõi. Thứ nhất là sự lệch pha giữa quản trị vĩ mô và tốc độ bùng nổ của công nghệ, thể hiện qua khoảng trống về tiêu chuẩn kiểm định độc lập cho chương trình đào tạo trực tuyến hoàn toàn (100% trực tuyến) và định mức lao động, sở hữu trí tuệ học liệu số ở tầm quốc gia. Thứ hai là nguy cơ gia tăng bất bình đẳng kỹ thuật do cơ chế tự chủ tài chính; nhóm trường tư thục, khối kinh tế có lợi thế tích hợp AI liên tục, trong khi các trường địa phương và khối công lập gặp khó khăn về kinh phí bảo trì, khiến học liệu bị dừng lại ở mức "số hóa thô". Thứ ba là cuộc khủng hoảng phương pháp luận trong kỷ nguyên AI tạo sinh; phần lớn giảng viên vẫn áp dụng tư duy thuyết giảng truyền thống vào không gian số, trong khi việc sinh viên sử dụng sâu các công cụ như

ChatGPT, Claude gây ra cuộc khủng hoảng liên chính học thuật diện rộng do triết lý đánh giá cũ dựa trên "ghi nhớ kiến thức" đã không còn hiệu quả.

Những xung đột nội tại này minh chứng cho sự bất cân đối giữa nền tảng công nghệ hiện đại và tư duy quản lý, phương pháp luận chậm đổi mới. Thực trạng này khẳng định các biện pháp điều chỉnh cục bộ không còn khả thi, đòi hỏi một chiến lược tái cấu trúc đồng bộ từ mô hình quản trị vĩ mô đến phương pháp sư phạm vi mô. Đây chính là cơ sở thực tiễn và lý luận vững chắc để nhóm tác giả đề xuất hệ thống định hướng và nhóm giải pháp mang tính đột phá ở mục tiếp theo của bài nghiên cứu.

4. Định hướng và nhóm giải pháp chiến lược trong kỷ nguyên số

Để đưa giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam thoát khỏi trạng thái tự phát và bước vào chu kỳ phát triển bền vững, hệ thống giải pháp cần được thiết kế mang tính đồng bộ, đi từ đổi mới tư duy chính sách vĩ mô đến các hành động kỹ thuật cụ thể tại từng cơ sở đào tạo. Hệ thống các giải pháp trọng tâm đối với từng trục thành tố được tổng hợp cụ thể trong Bảng 5 dưới đây.

Bảng 5. Tổng hợp định hướng và giải pháp phát triển bền vững giáo dục đại học trực tuyến

Trục thành tố	Thực trạng / Điểm nghẽn	Giải pháp chiến lược đề xuất	Cơ quan / Đơn vị thực hiện
Pháp lý và kiểm định	Thiếu tiêu chuẩn kiểm định độc lập cho 100% trực tuyến; cơ chế giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến mang tính cục bộ.	Ban hành bộ tiêu chí kiểm định chất lượng quốc gia chuyên biệt; luật hóa quy chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ học liệu số.	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Hạ tầng công nghệ	Hạ tầng mạng tại các cơ sở giáo dục thuộc khu vực khó khăn thường xuyên rơi vào tình trạng quá tải vào giờ cao điểm; đồng thời, học liệu số vẫn còn khá đơn điệu và chưa phong phú.	Thúc đẩy hợp tác công - tư (PPP) với tập đoàn công nghệ lớn; dịch chuyển sang học liệu đa phương tiện tương tác, phòng thí nghiệm ảo.	Chính phủ và các cơ sở giáo dục đại học.

Năng lực giảng viên	Dạy học trực tuyến kiểu độc thoại kỹ thuật số; lúng túng trước AI tạo sinh.	Tập huấn bắt buộc về sư phạm số, triển khai mô hình "lớp học đảo ngược" hướng dẫn tích hợp AI có trách nhiệm.	Các cơ sở giáo dục đại học.
Kiểm tra đánh giá	Rủi ro gian lận học thuật, khó định danh người học trực tuyến.	Tăng tỷ trọng đánh giá quá trình, học tập qua dự án (Project-based); ứng dụng công nghệ giám thị thông minh (AI Proctoring).	Các cơ sở giáo dục đại học.

4.1. Hoàn thiện hành lang pháp lý và xây dựng bộ tiêu chuẩn kiểm định chuyên biệt

Xây dựng bộ tiêu chuẩn kiểm định độc lập: Bộ Giáo dục và Đào tạo cần sớm ban hành bộ tiêu chí kiểm định chất lượng quốc gia dành riêng cho mô hình đào tạo trực tuyến hoàn toàn (100% trực tuyến và mô hình học tập kết hợp Bộ tiêu chuẩn này phải các tiêu chí cơ học truyền thống (như diện tích đất, phòng học vật lý) để tập trung đánh giá năng lực công nghệ, chất lượng tương tác của học liệu, hệ thống LMS và quy trình bảo mật thi cử [9].

Chuẩn hóa cơ chế tài chính và quyền sở hữu trí tuệ: Cơ quan quản lý vĩ mô cần ban hành khung hướng dẫn thống nhất về định mức lao động (quy đổi giờ chuẩn giảng dạy trực tuyến) và quy chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các bài giảng số cũng như kho học liệu điện tử của giảng viên. Giải pháp này nhằm tạo động lực cống hiến dài hạn cho đội ngũ chuyên gia, đồng thời biến tài nguyên số thành tài sản tri thức được định giá công bằng.

4.2. Thúc đẩy hợp tác công - tư trong phát triển hạ tầng và học liệu số tương tác

Để xóa nhòa hiện tượng bất bình đẳng kỹ thuật số giữa các nhóm trường tự chủ tài chính và các trường đại học địa phương [10], giải pháp cốt lõi nằm ở việc xã hội hóa nguồn lực.

Giải pháp cốt lõi là đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực thông qua cơ chế hợp tác công – tư

giữa các cơ sở giáo dục đại học và các tập đoàn công nghệ lớn. Nhà nước cần thiết lập hành lang pháp lý để thúc đẩy mô hình hợp tác này, qua đó giúp các trường có điều kiện kinh phí hạn chế tiếp cận các giải pháp điện toán đám mây và hệ thống quản lý học tập với chi phí ưu đãi. Đồng thời, cần nâng cấp học liệu theo hướng thay thế các tài nguyên số hóa đơn giản như tệp PDF và bài trình chiếu bằng các bài giảng tương tác, video mô phỏng và phòng thí nghiệm mô phỏng, góp phần nâng cao tính trực quan và hỗ trợ hiệu quả hoạt động thực hành cho các khối ngành kỹ thuật và khoa học tự nhiên.

4.3. Nâng cao năng lực sư phạm số gắn liền với mô hình giảng dạy hiện đại

Khắc phục xu hướng giảng dạy "bình mới rượu cũ" đòi hỏi một chiến lược tái đào tạo toàn diện về năng lực sư phạm số cho đội ngũ giảng viên [11], [5]. Theo đó, cần chuyển đổi từ mô hình giảng dạy truyền thống sang mô hình lớp học đảo ngược, trong đó giảng viên giữ vai trò điều phối và hướng dẫn, còn người học chủ động nghiên cứu học liệu trước khi tham gia lớp học trực tuyến. Thời gian tương tác được ưu tiên cho thảo luận, giải quyết tình huống và phản biện. Đồng thời, cần tổ chức tập huấn về việc ứng dụng AI tạo sinh trong thiết kế bài giảng, cá nhân hóa lộ trình học tập và đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng chuyển từ đánh giá khả năng ghi nhớ sang đánh giá năng lực giải quyết vấn đề của người học.

4.4. Đối mới kiểm tra đánh giá và ứng dụng giải pháp giám thị thông minh

Trước làn sóng bùng nổ của các công cụ AI tạo sinh như ChatGPT và Claude, cấu trúc kiểm tra, đánh giá cần được tái cấu trúc toàn diện để bảo đảm tính liêm chính học thuật [4]. Theo đó, cần giảm dần sự phụ thuộc vào các bài thi tự luận hoặc trắc nghiệm cuối kỳ vốn dễ bị AI hỗ trợ, đồng thời tăng cường các hình thức đánh giá quá trình như học tập theo dự án, nhật ký học tập điện tử và vấn đáp trực tuyến nhằm phản ánh chính xác hơn năng lực của người học. Bên cạnh đó, các cơ sở đào tạo có thể triển khai các giải pháp giám sát thi trực tuyến như định danh người học bằng sinh trắc học, nhận diện hành vi bất thường qua camera và sử dụng trình duyệt chuyên dụng trong quá trình làm bài để hạn chế gian lận.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã hoàn thành mục tiêu hệ thống hóa và đánh giá toàn diện hành trình phát triển của giáo dục đại học trực tuyến tại Việt Nam trong chu kỳ chiến lược 2020 - 2026. Bằng việc vận dụng phương pháp phân tích nội dung nguồn dữ liệu thứ cấp kết hợp ma trận SWOT, nghiên cứu khẳng định giáo dục trực tuyến tại Việt Nam đã thoát ly hoàn toàn khỏi tính chất của một "giải pháp tình thế" thời kỳ khủng hoảng để chính thức xác lập vị thế như một phương thức đào tạo chiến lược, có tính pháp lý vững chắc dựa trên Quyết định số 131/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hệ thống đang đứng trước những mâu thuẫn nội tại sâu sắc giữa tốc độ phát triển công nghệ vũ bão của kỷ nguyên số và độ trễ mang tính hệ thống của mô hình vận hành cũ. Bốn thách thức trọng yếu cốt lõi được nhận diện - bao gồm sự gia tăng của khoảng cách số, xu hướng sự phạm "bình mới rượu cũ", sự nghèo nàn của học liệu số và cuộc khủng hoảng liêm chính học thuật do AI tạo sinh gây ra - đã minh chứng rằng giáo dục trực tuyến không thể đạt tới chuẩn mực chất

lượng quốc tế nếu chỉ dừng lại ở các giải pháp số hóa bề nổi. Mô hình này đòi hỏi một sự thay đổi căn bản về triết lý tiếp cận, đặt năng lực sự phạm số làm trung tâm và công nghệ làm bộ đỡ quản trị. Những phát hiện này không chỉ lấp đầy khoảng trống nghiên cứu về giáo dục trực tuyến giai đoạn hậu khủng hoảng mà còn đóng góp một khung lý thuyết thực tiễn để định hình lại hệ sinh thái giáo dục số tại các quốc gia đang phát triển có bối cảnh tương đồng như Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2022). Quyết định số 131/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030". Truy cập ngày 25/01/2022, từ <https://vanban.chinhphu.vn>
- [2] Pham, L., & Nguyen, T. (2025). "Digital transformation in Vietnamese higher education: From emergency remote teaching to sustainable online learning models". *Journal of Higher Education Policy and Management* (47), 189-205.
- [3] Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2022). Báo cáo tổng kết tình hình ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong giáo dục đại học năm học 2021 - 2022. Hà Nội: Nhà xuất bản Hà Nội.
- [4] Truong, H.T., & Le, B.T. (2026). "Navigating academic integrity in online assessment: The impact of generative AI on Vietnamese universities". *International Journal of Educational Technology in Higher Education* (23), 104-121.
- [5] Siemens, G., & Dawson, S. (2024). *The evolution of digital pedagogy and artificial intelligence in higher education*. London: Routledge.
- [6] Siemens, G., & Dawson, S. (2024). *Learning Analytics in Higher Education: Systems and Trajectories*. London: Routledge.
- [7] Minh, N.T. (2021). "Giáo dục trực tuyến thời kỳ khủng hoảng: Thách thức và cơ hội cho các trường đại học Việt Nam". *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam* (17), 12-18.
- [8] Hải, L.V., & Thủy, T.T. (2025). Đánh giá năng lực ứng dụng Blended Learning của giảng viên khối ngành kinh tế. *Kỷ yếu Hội thảo Chuyên đổi số Giáo dục toàn quốc*, Hà Nội, 2025 (tr. 45-53).
- [9] Vu, T.A., & Hoang, L.M. (2023). "Quality assurance and accreditation standards for online learning in developing countries: A case of Vietnam". *Higher Education Evaluation and Development* (17), 301-318.

- [10] Dũng, N.T., & Hồng, T.T. (2023). "Khoảng cách số trong giáo dục đại học Việt Nam bối cảnh hậu đại dịch: Thách thức đối với các trường đại học địa phương". *Tạp chí Nghiên cứu Giáo dục* (15), 12-19.
- [11] Hà, L.T.M., & Long, N.V. (2024). "Thực trạng và giải pháp phát triển năng lực sư phạm số cho giảng viên đại học tại Việt Nam". *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam* (20), 45-52.